



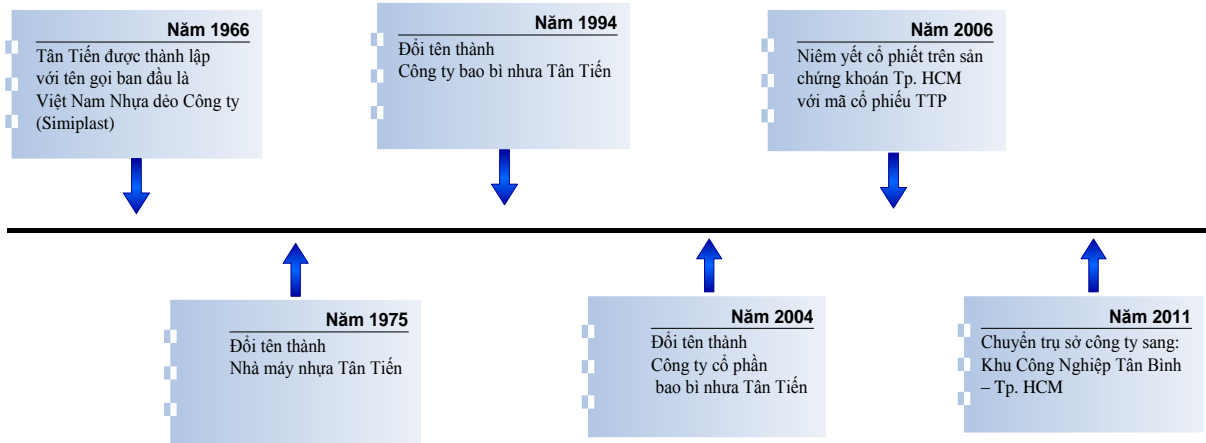
BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

NĂM 2014

Tháng 03/2015

I. LỊCH SỬ HÌNH THÀNH PHÁT TRIỂN

☆ CÁC CỘT MỐC CHÍNH



☆ QUÁ TRÌNH HOẠT ĐỘNG

- **Năm 1966:** Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Tân Tiến được thành lập với tên gọi ban đầu là Việt Nam Nhựa dẻo Công ty (Simiplast).
- **Năm 1993:** Doanh nghiệp nhà nước Nhà máy Nhựa Tân Tiến chính thức được thành lập lại theo Quyết định số 451/CNn/TCLD của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nhẹ.
- **Năm 1994:** đổi tên thành Công ty Bao bì Nhựa Tân Tiến theo Quyết định số 449/QĐ-TCLD của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nhẹ.
- **Năm 2004:** đổi tên thành Công ty cổ phần bao bì nhựa Tân Tiến. Ngày 27/11/2004, Công ty đã tổ chức Đại hội cổ đông thành lập và bầu ra Hội đồng quản trị mới.
- **Năm 2006:** Niêm yết cổ phiếu Công ty cổ nhựa bao bì nhựa Tân Tiến trên Trung tâm GDCK Thành phố Hồ chí Minh. Mã chứng khoán: TTP.
- **Năm 2007:** tăng vốn điều lệ công ty từ 106.550.000.000 đồng lên 150.000.000.000 đồng.
- **Năm 2011:** Chuyển trụ sở Công ty về Đường số 13 – KCN Tân Bình – Quận Tân Phú – Tp.HCM
- **Năm 2012:** Nhà nước thoái vốn hoàn toàn số lượng cổ phiếu nắm giữ tại Công ty

II. THÔNG điệp CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Quý vị cổ đông, các nhà đầu tư và các đối tác thân mến!

Qua 49 năm hình thành và phát triển (20/06/1966-20/06/2015), trải qua nhiều chặng đường thăng trầm, Tân Tiến hôm nay đã khẳng định được vị thế là một trong những nhà sản xuất bao bì nhựa mềm hàng đầu Việt Nam và Đông Nam Á.

Thay mặt Hội đồng quản trị Công ty cổ phần bao bì nhựa Tân Tiến, tôi xin gửi lời cảm ơn chân thành đến toàn thể Quý cổ đông, các nhà đầu tư, các đối tác và tập thể cán bộ công nhân viên đã đóng góp công sức trong suốt quá trình phát triển của Công ty trong thời gian qua.

Theo dự báo của IMF, nền kinh tế thế giới năm 2015 sẽ phục hồi mạnh hơn, tăng trưởng toàn cầu dự báo là 4% so với tăng trưởng năm 2014. Song bên cạnh đó tình hình chính trị còn nhiều biến động: cuộc khủng hoảng và cuộc chiến chống nhà nước hồ giáo IS ở Trung Đông, căng vận của Phương Tây với Nga... sẽ tác động lên nền kinh tế toàn cầu. Sự phục hồi của nền kinh tế Việt Nam trong năm 2014 là cơ sở để các chuyên gia kinh tế thống nhất quan điểm và đặt ra mục tiêu tăng trưởng 6,2% trong năm 2015. Trong năm 2015, Việt Nam sẽ sớm thực hiện các cam kết theo các Hiệp định mới ký kết: Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – Hàn Quốc, đồng thời tiếp tục đàm phán Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – EU, Hiệp định đối tác chiến lược xuyên Thái Bình Dương (TPP) và tham gia Cộng đồng kinh tế Asian, qua đó tạo điều kiện thuận lợi thúc đẩy tốc độ tăng trưởng kinh tế GDP năm 2015.

Đứng trước các điều kiện kinh tế như vậy, Công ty sẵn sàng cho việc cải tiến công nghệ, nghiên cứu các sản phẩm thân thiện môi trường, song song đó nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, triển khai các công cụ giám sát quản lý sản xuất nhằm mang lại sản phẩm đạt chất lượng cao và dịch vụ tốt nhất cho khách hàng, với mục tiêu hoạt động năm 2015 là “Dấn thân, đổi mới để phát triển bền vững”.

Bước sang năm 2015 này, với chiến lược kinh doanh khai thác tốt thị trường truyền thống và đầu tư phát triển thị trường xuất khẩu, Công ty sẽ tiếp tục đầu tư tăng năng lực sản xuất cho dòng hàng mục tiêu nhằm nâng cao sản lượng, chất lượng, hiệu quả sản xuất để mang lại giá trị cho Doanh nghiệp, đảm bảo lợi ích cao nhất cho cổ đông và người lao động.

Xin kính chúc Quý vị cổ đông, các nhà đầu tư và các đối tác sức khỏe và hạnh phúc!

SỨ MỆNH



Sản phẩm của chúng tôi tạo ra giá trị cho đối tác bằng các giải pháp sáng tạo, cải tiến liên tục nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống và chia sẻ trách nhiệm bảo vệ môi trường

TẦM NHÌN

Trở thành công ty hàng đầu về sản xuất bao bì nhựa mềm trong khu vực Đông Nam Á



GIÁ TRỊ CỐT LÕI

THƯƠNG HIỆU MẠNH



Là Công ty hàng đầu của Việt Nam trong lĩnh vực sản xuất bao bì nhựa mềm, thương hiệu của chúng tôi luôn gắn liền với: năng lực đáp ứng, chất lượng cao và công nghệ tiên tiến.

KHÁCH HÀNG LÀ TRỌNG TÂM



Khách hàng luôn là trọng tâm trong việc hoạch định chính sách và chiến lược. Chúng tôi luôn phấn đấu để làm hài lòng khách hàng bằng chất lượng và dịch vụ hoàn hảo.

ĐỔI MỚI VÀ CẢI TIẾN

Nghiên cứu để phát triển nhằm tăng giá trị trong hoạt động của Công ty với mục đích tối đa hoá lợi nhuận của các bên có liên quan.



PHÁT TRIỂN CÁ NHÂN



Chúng tôi luôn tạo môi trường thuận lợi cho mọi cá nhân phát huy tối đa năng lực. Chúng tôi thúc đẩy phát triển tri thức, khuyến khích những ý tưởng mới và thực hiện các ứng dụng sáng tạo

TRÁCH NHIỆM VỚI MÔI TRƯỜNG VÀ CỘNG ĐỒNG

Chúng tôi cam kết gắn chất lượng sản phẩm, dịch vụ, bảo đảm an toàn sản xuất với trách nhiệm bảo vệ môi trường và cộng đồng



SẢN PHẨM

Ngành nghề kinh doanh chủ yếu hiện tại của Công ty cổ phần bao bì nhựa Tân Tiến là sản xuất bao bì mềm phức hợp cao cấp, Công ty liên tục trang bị thêm nhiều thiết bị hiện đại theo công nghệ tiên tiến để sản xuất ra những sản phẩm bao bì màng ghép cao cấp, màng phức hợp, túi phức hợp các loại đáp ứng nhu cầu càng cao của khách hàng.

Sản phẩm chủ yếu của Công ty cổ phần bao bì nhựa Tân Tiến là các mặt hàng bao bì nhựa phức hợp, trong đó bao bì thực phẩm và hàng tiêu dùng chiếm khoảng 70%-80% sản lượng. Các sản phẩm bao bì của Công ty hiện nay được chia thành các nhóm sản phẩm như: Bánh kẹo, bột ngọt, bột giặt, mỹ phẩm, hàng đông lạnh, mì ăn liền, thực phẩm chế biến, thuốc trừ sâu

Bao bì chất tẩy rửa



Bao bì thực phẩm



Các sản phẩm khác



ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

Trong những năm tới Công ty sẽ duy trì mức độ tăng trưởng, giữ vững vị thế của Công ty trong lĩnh vực sản xuất bao bì mềm phức hợp trong đó định hướng phát triển theo hướng tự động hóa trong hoạt động sản xuất. Triển khai chương trình thực hiện sản xuất hàng xuất khẩu nhằm khai thác thị trường mới và nhằm tăng cao doanh thu và lợi nhuận.

III. KHÁCH HÀNG CHÍNH



IV. NĂNG LỰC SẢN XUẤT



Tổng vốn điều lệ của Tân Tiến hiện là 150 tỷ vnd (Khoảng 7,2 triệu USD). Nhà máy chính đang hoạt động với tổng mặt bằng rộng 50.000 m² và thiết bị máy móc hiện đại do các nhà sản xuất danh tiếng trên thế giới.

Hệ thống phòng thí nghiệm:

- ✓ Phòng Lab được xây dựng đạt tiêu chuẩn và trang bị thiết bị dụng cụ hiện đại để kiểm soát hầu hết các tiêu chí cần thiết của ngành bao bì nhựa: phân tích cấu trúc, OTR, WVTR, GC, độ bám dính, độ bền đường hàn, COF, quản lý màu sắc...



Thiết bị in:



✓ Với 9 máy in hiện đại, Tân Tiến có thể cung cấp ra thị trường trên 400 triệu m² sản phẩm in hằng năm. Thiết bị in của chúng tôi đạt tốc độ tối đa lên đến 400 m/phút.

✓ Tân Tiến có thể đáp ứng như cầu đa dạng cho các sản phẩm in trên bề mặt PET, BOPP, PE, Nylon, giấy kraft... dùng trong thực phẩm và phi thực phẩm.

Thiết bị ghép màng

Sớm nắm bắt xu hướng công nghệ, Tân Tiến có khả năng đáp ứng cao nhất về các qui trình ghép màng tại Việt Nam: ghép khô dung môi, ghép khô không dung môi, ghép tráng nóng và ghép tráng nóng coex. Nhờ đó, Tân Tiến có thể sản xuất những loại màng phức đơn giản đến phức tạp như màng tuýp kem đánh răng, túi thực phẩm hầm...



Thiết bị thổi màng



Màng thổi là một nguyên liệu chủ yếu của bao bì nhựa, quyết định tính chất của sản phẩm. Tân Tiến đã mạnh dạn đầu tư máy móc và chất xám cho lĩnh vực này để có thể cung cấp ra thị trường những sản phẩm bao bì nhựa sử dụng màng thổi do chính Tân Tiến sản xuất.

V. HỆ THỐNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG



VI. NHÃN HIỆU THƯƠNG MẠI

Nhãn hiệu đăng ký:

Tapack

Logo:



- Trụ sở chính : Đường số 13 – KCN Tân Bình – Phường Tây Thạnh – Quận Tân Phú – Tp. HCM.
- Điện thoại : (84-08) 3 8160 777
- Fax : (84-08) 3 8160 888
- Website : www.tapack.com.vn
- Email : info@tapack.com.vn
- Giấy CNĐKKD : Do Sở Kế hoạch và đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh Cấp lần đầu ngày 28/12/2004, thay đổi lần thứ 08 ngày 21/07/2014. Mã số doanh nghiệp: 0300391040

VII. CÁC RỦI RO

1. Rủi ro về kinh tế

Tân Tiến là doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực gia công bán thành sản phẩm làm từ liệu sản xuất cho các doanh nghiệp sản xuất khác nên kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Tân Tiến phụ thuộc hoàn toàn vào hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp này. Đồng thời sự phát triển của các doanh nghiệp này lại phụ thuộc rất nhiều vào sự phát triển của nền kinh tế, do đó sự tăng trưởng của nền kinh tế sẽ gây ảnh hưởng gián tiếp đến hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

Trên 90% nguyên vật liệu sản xuất chính của Công ty phải nhập khẩu từ nước ngoài, chiếm khoảng từ 50% - 70% giá thành sản xuất của công ty. Do đó, sự thay đổi về chính sách ngoại hối và biến động về tỷ giá hối đoái sẽ trực tiếp ảnh hưởng đến giá nhập khẩu nguyên vật liệu và ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

2. Rủi ro về luật pháp

Hoạt động sản xuất kinh doanh trong ngành bao bì nhựa của Tân Tiến liên quan trực tiếp đến vấn đề môi trường và sức khỏe cộng đồng.

Hiện nay Tân Tiến luôn phải đảm bảo tuân thủ các qui định nghiêm ngặt về môi trường như tiêu chuẩn sản phẩm bao bì, về xử lý nước thải, ô nhiễm... những vấn đề này rất nhạy cảm vì một khi mức sống tăng cao, yêu cầu về tiêu chuẩn sức khỏe cũng tăng theo. Do đó một sự thay đổi về chính sách của Chính phủ có thể ít nhiều sẽ ảnh hưởng đến công tác quản trị và hiệu quả hoạt động sản xuất của Công ty.

3. Rủi ro đặc thù

Hiện nay, phần lớn nguyên vật liệu chính để sản xuất ra sản phẩm của Công ty (màng nhựa, hạt nhựa PE...) phải nhập khẩu từ nước ngoài. Trong thời gian vừa qua nhu cầu tiêu thụ nguyên liệu nhựa tăng mạnh, nhu cầu dự trữ nguyên vật liệu nhựa của các quốc gia lớn như Trung Quốc, Hàn Quốc, Thái Lan tăng cao cùng với việc giá dầu thô trên thế giới tăng cao cùng với việc giá dầu thô trên thế giới tăng cao làm giá của các loại nguyên vật liệu nhập khẩu tăng mạnh gây ảnh hưởng đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Hầu hết các nguyên liệu nhựa có nguồn gốc từ dầu mỏ và phần lớn (55%-65%) có xuất xứ từ các nước sản xuất dầu mỏ hàng đầu thế giới như Iran, Iraq, Kuwait, Ả Rập Saudi... Những năm vừa qua, tình hình biến động về kinh tế, chính trị tại các quốc gia này thường xuyên xảy ra làm ảnh hưởng rất lớn đến giá cả nguyên liệu nhựa trên thị trường thế giới do đó ảnh hưởng đến kết quả sản xuất kinh doanh chung của toàn Công ty.

Trong thời gian các năm vừa qua, mặt dù Tân Tiến đã áp dụng nhiều biện pháp để hạn chế ảnh hưởng biến động giá nguyên vật liệu và ít nhiều thu được kết quả khả quan. Tuy nhiên, việc biến động giá nguyên vật liệu phụ thuộc rất nhiều vào các yếu tố bên ngoài, vào tình hình kinh tế, chính trị của các quốc gia trên mà Tân Tiến không thể lường trước được, do đó những nỗ lực của Tân Tiến cũng không hoàn toàn giảm thiểu rủi ro này.

4. Rủi ro khác

Nhựa là sản phẩm dễ bắt cháy nên nguy cơ xảy ra hỏa hoạn là rất lớn. Bên cạnh đó, các rủi ro khác như thiên tai, dịch họa... là những rủi ro bất khả kháng, không thể lường trước được. Nếu xảy ra sẽ gây thiệt hại về con người, tài sản và gây ảnh hưởng đến tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

CÁC SỰ KIỆN TIÊU BIỂU NĂM 2014

➤ Thay đổi nhân sự HĐQT

Theo nghị quyết số 06/2014/NQ - HĐQT của Hội đồng quản trị ngày 17/12/2014, Ông Bùi Quang Thịnh thôi giữ chức Thành viên Hội đồng quản trị. Bổ nhiệm Ông Lê Thanh Hải giữ chức Thành viên Hội đồng quản trị

VIII. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Kinh tế - xã hội nước ta năm 2014 diễn ra trong bối cảnh kinh tế thế giới phục hồi chậm sau suy thoái toàn cầu. Các nền kinh tế lớn phát triển theo hướng đầy nhanh tăng trưởng nhưng có nhiều yếu tố rủi ro trong việc điều chỉnh chính sách tiền tệ. Trong khi đó, nhiều nền kinh tế mới nổi gặp trở ngại từ việc thực hiện chính sách thắt chặt để giảm áp lực tiền tệ. Bên cạnh đó, khu vực đồng EURO bị ảnh hưởng mạnh bởi các biện pháp trừng phạt kinh tế giữa các nước trong khu vực do tình hình chính trị bất ổn tại một số quốc gia, nhất là khu vực châu Âu. Dự báo tăng trưởng năm 2014 của hầu hết các nền kinh tế Đông Nam Á cũng được điều chỉnh giảm.

Kinh tế - xã hội nước ta năm 2014 diễn ra trong bối cảnh kinh tế thế giới hồi phục chậm và không đồng đều giữa các nền kinh tế sau suy thoái toàn cầu. Ngoài ra, tình hình chính trị bất ổn tại một số quốc gia, nhất là khu vực châu Âu dẫn đến kinh doanh trong lĩnh vực thương mại và công nghiệp cũng như xuất khẩu của khu vực đồng EURO bị ảnh hưởng mạnh bởi các biện pháp trừng phạt kinh tế giữa các nước trong khu vực. Ở trong nước, kinh tế vĩ mô diễn biến theo hướng tích cực. Tuy nhiên, tổng cầu của nền kinh tế tăng chậm, hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp còn khó khăn, tồn kho hàng hóa vẫn ở mức cao. Sức hấp thụ vốn của nền kinh tế còn yếu. Tình hình biến Đông có nhiều diễn biến phức tạp, ảnh hưởng phần nào đến động thái phát triển kinh tế - xã hội

Cùng song hành với các khó khăn chung của ngành và nền kinh tế đất nước, Tân Tiến cũng rất khó khăn trong sản xuất kinh doanh, các đối thủ dùng chiến lược giảm lợi nhuận thông qua giảm giá bán để lấy đơn hàng. Đứng trước tình hình đó Hội đồng quản trị và Ban điều hành Công ty đã chủ động đề ra những đưa ra những quyết sách phát triển phù hợp với tình hình kinh tế như: giảm giá bán để giữ thị trường, tăng năng suất để đảm bảo doanh thu; nâng cao chất lượng sản phẩm, giảm phi hao trong sản xuất để tìm kiếm lợi nhuận...

Đối với Công ty, năm 2014 vẫn là một năm khó khăn trong việc thực hiện chỉ tiêu do Đại hội cổ đông đề ra Hội đồng quản trị và Ban điều hành Công ty đã chủ động đề ra những đưa ra những quyết sách phát triển nhưng do tình hình chung Công ty chỉ đạt được chỉ tiêu: về doanh số đạt 1.524 tỷ đạt 95,25% so với kế hoạch, lợi nhuận trước thuế đạt 42,7 tỷ đạt 85,4% so với kế hoạch đề ra.

1. Thành viên hội đồng quản trị

Ông LÊ MINH CƯỜNG: Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty

- Trình độ văn hoá : 12/12
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế, Cử nhân Quản trị kinh doanh
- **Quá trình công tác:**
 - 03/1984 : Nhân viên phòng TCKT Công ty XD KV2 - Bộ Vật tư
 - 7/1985 – 12/1987 : Nhân viên Ban Tài vụ Sư đoàn 367, QC Phòng không
 - 12/1987 – 4/2001 : Phòng TCKT, Kế toán trưởng Công ty bao bì nhựa Tân Tiến
 - 4/2001 – 7/2003 : Phó Giám đốc Công ty Bao bì Nhựa Tân Tiến
 - 08/2003 – 12/2004 : Giám đốc Công ty Bao bì Nhựa Tân Tiến
 - 01/01/2005 – nay : Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Tân Tiến
- Tỷ lệ sở hữu chứng khoán:
 - Số cổ phần sở hữu cá nhân: 1.677.429 cổ phần

Ông BÙI QUANG THỊNH: Phó chủ tịch HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc đến 17/12/2014

- Trình độ văn hoá : 12/12
- Trình độ chuyên môn : Cử nhân hoá lý
- **Quá trình công tác:**
 - 1976 – 1993 : Công tác tại Nhà máy Nhựa Tân Tiến nay là Công ty cổ phần Bao bì Nhựa Tân Tiến với các chức vụ như sau: Tổ trưởng sản xuất, Trưởng phòng kỹ thuật.
 - 1993 – 2004 : Phó Giám đốc Công ty Bao bì Nhựa Tân Tiến
 - 2005 – nay : Phó Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Bao bì Nhựa Tân Tiến
- Tỷ lệ sở hữu chứng khoán:
 - Số cổ phần sở hữu cá nhân: 64.549 cổ phần

Bà ĐOÀN THU NHẬN - Thành viên HĐQT

- Trình độ văn hoá : 12/12
- Trình độ chuyên môn : Cử nhân Tài chính kế toán
- **Quá trình công tác :**

- 1989 – 2004 : Nhân viên phòng TCKT - Công ty Bao bì Nhựa Tân Tiến
 - 2004 – 2005 : Kế toán trưởng Công ty Bao bì Nhựa Tân Tiến
 - 01/2005 – nay : Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Tân Tiến
- Tỷ lệ sở hữu chứng khoán:
- Số cổ phần sở hữu cá nhân: 104.863 cổ phần

Ông NGUYỄN PHAN MINH KHÔI - Thành viên HĐQT

- Trình độ văn hóa: 12/12
 - Trình độ chuyên môn: Đại học
 - **Quá trình công tác:**
- 12/1999 – 05/2008: Công ty Falcon – Phó trưởng phòng khai thác
 - 05/2008 - 04/2010: Phó giám đốc Công ty TNHH MTV PV Trans Vũng Tàu kiêm phó trưởng ban khai thác – Tổng công ty vận tải dầu khí (PV Trans)
 - 04/2010 – 11/2010: Phó giám đốc kiêm Thành viên HĐQT Công ty CP vận tải dầu Phương Đông Việt (PVOil Shipping)
 - 12/2010 – 04/2011: Tổng giám đốc Công ty cổ phần Âu Lạc
 - 11/2011 -3/2012: Phó giám đốc Công ty CP vận tải xăng dầu Phương Nam
 - 03/2012 đến nay: Giám đốc kiêm thành viên HĐQT Công ty CP vận tải xăng dầu Phương Nam (PV Trans – Petro)

Bà BÙI THỊ VIỆT HÀ - Thành viên HĐQT

- Trình độ văn hóa: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Đại học
- Quá trình công tác: Tổng giám đốc công ty cổ phần tư vấn đầu tư Minh An
- Chức vụ hiện nay: Tổng giám đốc công ty cổ phần tư vấn đầu tư Minh An

Ông LÊ THANH HẢI – Thành viên HĐQT từ 17/12/2014

- Trình độ văn hoá: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân quản lý công nghiệp
- Quá trình công tác :
 - 08/2000 – 05/2014: Trưởng phòng Nhân sự, Giám đốc chi nhánh Bắc Ninh
 - 05/2014 – nay: Giám đốc Nhà máy in – Công ty cổ phần bao bì nhựa Tân Tiến

2. Ban kiểm soát

Ông PHẠM THẾ NGHĨA – Trưởng ban kiểm soát

- Số CMND : 300780191 cấp ngày 02/06/2008 tại Công an Long An
- Giới tính : Nam Ngày tháng năm sinh: 01/06/1976
- Quốc tịch : Việt Nam Dân tộc: Kinh Quê quán: Long An
- Địa chỉ thường trú: ấp 6 – Xã Nhị Thành – Huyện Thủ Thừa – Long An
- Trình độ văn hóa: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế
- Quá trình công tác :
 - II) 06/1999 – 06/2000: Cục thuế Tỉnh Lâm Đồng
 - III) 06/2000 – nay: Xí nghiệp tiêu thụ và dịch vụ xi măng Hà Tiên 1 – Công ty cổ phần xi măng Hà Tiên 1

Chức vụ: Trưởng phòng tiêu thụ 7 – Thành viên BKS Công ty CP vận tải Hà Tiên

Bà TRƯƠNG THỊ THANH HUYỀN – Thành viên BKS

- Trình độ văn hoá : 12/12
- Trình độ chuyên môn : Cử nhân Kinh tế ngành Tài chính kế toán
- Quá trình công tác:
 - IV) 09/1996 – 12/1996: Nhân viên kế toán tại Phòng Đại diện Bảo hiểm Khu vực 6 Công ty Bảo Hiểm Tp.HCM
 - V) 01/1997 – 04/2001: Nhân viên Phòng Kinh doanh Công ty Bao bì Nhựa Tân Tiến
 - VI) 05/2001 – 04/2008: Nhân viên Phòng TCKT Công ty Bao bì Nhựa Tân Tiến.
 - VII) 04/2008 : Nhân viên Phòng TCHC Công ty Bao bì Nhựa Tân Tiến.

Chức vụ hiện nay: Thành viên BKS - Phó Phòng Nhân sự Công ty cổ phần Bao bì Nhựa Tân Tiến

Ông LÊ VĂN NHÂN- Thành viên BKS

- Số CMND : 022209464 cấp ngày 04/01/2012 tại Công an Tp. HCM
- Giới tính : Nam Ngày tháng năm sinh: 25/12/1969
- Quốc tịch : Việt Nam Dân tộc: Kinh Quê quán: Bình Định
- Địa chỉ thường trú: 245/61 Xô Viết Nghệ Tĩnh - P17 – Q. Bình Thạnh – Tp. HCM
- Trình độ văn hóa: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân tài chính – Cao học quản trị kinh doanh
- Quá trình công tác :
 - VIII) 11/1992 – 08/1994: Kế toán viên - Xí nghiệp vật tư chuyên ngành nước

- IX) 09/1994 – 08/1996: Kế toán trưởng – Công ty TNHH Singer
- X) 09/1996 – 02/2002: Kiểm toán viên – Công ty TNHH Andersen VietNam
- XI) 05/2002 – 11/2004: Kế toán trưởng – Công ty TNHH Năng lượng Mekong
- XII) 04/2005 – 03/2007: Giám đốc điều hành – Công ty TNHH Y Phục Doanh nhân
- XIII) 04/2007 – 11/2008: Kiểm soát tài chính – Công ty TNHH phát triển đầu tư Bình Thiên An
- XIV) 07/2009 – 03/2011: Giám đốc tài chính – Công ty CP thép Quatron
- XV) 04/2011 – 07/2012: Kế toán trưởng – Cty TNHH XNK Liên Thái Bình Dương
- XVI) 07/2012 đến nay: Kế toán trưởng – Công ty TNHH dịch vụ phân phối XNK Liên Thái Bình Dương

1. Hoạt động của HĐQT trong năm 2014

Hội đồng Quản trị họp thảo luận các vấn đề liên quan đến chiến lược phát triển của Công ty, kế hoạch sản xuất kinh doanh, chính sách chi trả cổ tức và các vấn đề doanh nghiệp quan trọng khác. Hội đồng Quản trị tổ chức họp định kỳ hàng quý nhằm đánh giá kết quả hoạt động từng quý và thảo luận những vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng Quản trị. Các cuộc họp Hội đồng Quản trị bất thường sẽ được tổ chức trong các trường hợp cần thiết.

Hội đồng Quản trị nhận được các thông tin cập nhật, chính xác, và kịp thời về tình hình sản xuất, kinh doanh trước các cuộc họp. Những thông tin này được chuẩn bị bởi Ban Tổng giám đốc công ty. Ban Tổng Giám đốc có nhiệm vụ triển khai, thực thi các nghị quyết của Hội đồng Quản trị đã được thông qua.

Trong năm 2014 Hội đồng quản trị Công ty đã tiến hành 06 cuộc họp (có sự tham gia của BKS), nội dung các cuộc họp của Hội đồng quản trị tập trung giải quyết các vấn đề sau:

- Thông qua báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh và báo cáo kết quả thực hiện đầu tư năm 2014, Kế hoạch sản xuất kinh doanh và kế hoạch đầu tư năm 2014; Báo cáo thẩm định kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2014 của Ban kiểm soát và một số báo cáo khác trình Đại hội cổ đông năm 2014.
- Triển khai việc thực hiện nghị quyết Đại hội cổ đông năm 2014.
- Tiến hành đánh giá kết quả sản xuất kinh doanh và đưa ra các giải pháp điều hành phù hợp.
- Chi trả cổ tức đợt năm 2014.
- Thông qua kế hoạch sản xuất kinh doanh và kế hoạch đầu tư năm 2014.
- Công tác chuẩn bị ĐHCĐ năm 2015.

2. Thù lao HĐQT, Ban giám đốc

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thù lao, lương	3.227.128.635	3.888.242.652

3. Hoạt động của Ban kiểm soát trong năm 2014

- Ban Kiểm soát thực hiện việc giám sát Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc trong việc quản lý và điều hành Công ty và các nhiệm vụ theo quy định pháp luật và điều lệ công ty như xem xét phạm vi, kết quả kiểm toán với kiểm toán độc lập, thẩm định các báo cáo tài chính, báo cáo về hệ thống kiểm soát nội bộ v.v...
- Ban Kiểm soát có quyền sử dụng tư vấn chuyên nghiệp độc lập để thực hiện các công việc được giao nếu thấy cần thiết.
- Tham dự đầy đủ các cuộc họp của HĐQT với tư cách giám sát và có ý kiến đóng góp một cách độc lập, khách quan.
- Giám sát việc triển khai thực hiện các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông năm 2014, các quyết định của HĐQT.
- Thực hiện công tác giám sát thường xuyên hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình tài chính. Thẩm định báo cáo tài chính 6 tháng và năm 2014.

4. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: không có

5. Thay đổi ban điều hành trong năm: không có sự thay đổi

6. Tổng số lao động của Công ty đến cuối năm 2014 là 851 người.

Trong đó:

- Trình độ đại học và cao học : 119 người chiếm 13,98%.
- Trung cấp, công nhân kỹ thuật : 362 người chiếm 42,54%.
- Tốt nghiệp PTTH, có tay nghề : 370 người chiếm 43,48%.

Tân Tiến chú trọng đến việc phát triển và giữ chân nguồn nhân lực trong các mảng hoạt động kinh doanh của Công ty, đồng thời cam kết tham gia các hoạt động, công tác từ thiện nhằm hỗ trợ cộng đồng xung quanh.

Tân Tiến xác định nguồn nhân lực là tài sản lớn nhất của Công ty nên đã tiến hành đào tạo nhân viên thông qua các chương trình phát triển nâng cao năng lực để đóng góp vào sự phát triển của Công ty. Các buổi tập huấn theo chủ đề định kỳ được thực hiện bởi các chuyên gia trong lĩnh vực sản xuất của Công ty.

7. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tình hình tài chính

CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH	2013	2014
Tỷ suất LN gộp trên doanh thu (Gross Profit Margin)	8.14%	10.88%
Tỷ suất lợi nhuận KD chính trên DT (Operating Margin)	4.34%	5.20%
Tỷ suất LN trước thuế, lãi, KH trên DT (EBITDA Margin)	8.52%	9.31%
Tỷ suất LN trước thuế trên DT (Pre-tax Margin)	3.33%	2.82%
Tỷ suất lợi nhuận ròng trên DT (Net Margin ratio)	2.48%	2.19%
Tỷ lệ thuế TNDN (Effective CIT Rate)	25.00%	22.00%
Tỷ lệ CP Bán hàng trên DT (Selling Expenses/Sales)	1.23%	1.47%
Tỷ lệ CP QL DN trên DT (Admin Expenses/Sales)	2.57%	4.22%

8. Cơ cấu cổ đông

Theo danh sách người sở hữu chứng khoán ngày 25/09/2014 do Trung tâm Lưu ký chứng khoán Tp.Hồ Chí Minh cung cấp, số lượng và cơ cấu vốn cổ đông của Công ty như sau:

Cơ cấu cổ đông	Số lượng	Số CP nắm giữ	Tỷ lệ
Tổng số		14.999.998	100,00%
• Đã lưu ký		14.808.591	98,72%
<u>Trong đó</u>			
> Cá nhân trong nước	620	7.262.225	48,41%
> Tổ chức trong nước	24	7.347.233	48,98%
> Cá nhân nước ngoài	52	99.269	0,66%
> Tổ chức nước ngoài	06	99.864	0,67%
• Chưa lưu ký		191.407	1,27%
<u>Trong đó</u>			
> Cá nhân trong nước	47	106.707	0,71%
> Tổ chức trong nước	2	84.700	0,56%

Cổ đông sở hữu trên 5% cổ phần có quyền biểu quyết, chiếm 51,93%.

Cổ đông sở hữu từ 1% - 5% cổ phần có quyền biểu quyết, chiếm 22,47%

Cổ đông sở hữu từ dưới 1% cổ phần có quyền biểu quyết, chiếm 25,6%

Giao dịch cổ đông lớn

STT	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với cổ đông nội bộ/cổ đông lớn	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Với các khó khăn chung của nền kinh tế đất nước, của ngành sản xuất bao bì và cũng như khó khăn của các khách hàng trực tiếp, Tân Tiến gặp rất nhiều khó khăn trong sản xuất kinh doanh. Trong năm 2014, Công ty vẫn duy trì việc cung cấp cho các khách hàng lớn của Tân Tiến như: Unilever VN, Ajinomoto, Vedan, Miwon, Acecook, Trung Nguyên, Kinh đô; Bayer Vietnam; Vinamilk... Khách hàng luôn tin tưởng về năng lực sản xuất, tiến độ giao hàng, chất lượng sản phẩm do Công ty sản xuất. Tuy nhiên do ảnh hưởng của nền kinh tế lên trực tiếp các khách hàng của Tân Tiến làm cho sản lượng đặt hàng của các khách hàng không đáp ứng kỳ vọng của Tân Tiến. Bên cạnh đó là sự phát triển nhanh chóng của hệ thống siêu thị bán buôn, bán lẻ nước ngoài làm ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động và sản lượng của chính khách hàng của Tân Tiến vô hình chung ảnh hưởng đến sản lượng của Công ty.

Năm 2014, Công ty không hoàn thành kế hoạch doanh thu đã thông qua tại Đại hội đồng cổ đông, các nguyên nhân chủ yếu ảnh hưởng đến kết quả sản xuất kinh doanh như sau:

- Chi phí đầu vào tăng: xăng, dầu, chi phí NVL, chi phí vận chuyển...
- Thị trường bị thu hẹp do đối thủ cạnh tranh khốc liệt, các hệ thống siêu thị bán lẻ nước ngoài xâm nhập vào thị trường Việt Nam làm ảnh hưởng đến thị trường của khách hàng Tân Tiến nói chung và Tân Tiến nói riêng.
- Bộ phận bán hàng còn thụ động, chính sách bán hàng chưa hoàn thiện...

Nhìn chung hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm 2014 chịu nhiều tác động của kinh tế thế giới và trong nước, Công ty chưa hoàn thành kế hoạch doanh thu và kế hoạch lợi nhuận, tỷ suất lợi nhuận sau thuế/vốn chủ sở hữu chưa cao nhưng Công ty bảo toàn được vốn và đảm bảo quyền lợi cho cổ đông và người lao động.

Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

<i>Stt</i>	<i>Chỉ tiêu</i>	<i>ĐVT</i>	<i>Kế hoạch năm 2014</i>	<i>Thực hiện năm 2014</i>	<i>So với KH 2014 (%)</i>
1.	Doanh thu	<i>Tỷ</i>	1.600	1.524	95,25%
2.	Lợi nhuận trước thuế	<i>Tỷ</i>	50	42,7	85,4%
3.	Cổ tức	<i>%</i>	5	5	100%
4.	Lao động bình quân	<i>Người</i>	850	851	100%

Kế hoạch phát triển năm 2015

<i>Stt</i>	<i>Chỉ tiêu</i>	<i>ĐVT</i>	<i>Kế hoạch năm 2015</i>
1.	Tổng doanh thu	<i>Tỷ</i>	1.700
2.	Lợi nhuận trước thuế	<i>Tỷ</i>	75
3.	Cổ tức	<i>%</i>	55
4.	Lao động bình quân	<i>Người</i>	850

Một số giải pháp thực hiện kế hoạch năm 2015

Để thực hiện chỉ tiêu kế hoạch nêu trên, Ban lãnh đạo Công ty chú trọng tập trung thực hiện tốt các công việc trọng tâm như sau:

- Thay đổi và nâng cao nhận thức, phong cách làm việc và quản lý từ cấp quản lý cho đến từng người Công nhân với phương châm “Dẫn than, thay đổi để phát triển bền vững”.
- Điều chỉnh lại chiến lược kinh doanh phù hợp với tình hình kinh tế dựa trên những thế mạnh và kết quả đạt được. Nắm sát tình hình để chỉ đạo điều hành kịp thời trước những thay đổi của thị trường, biến động của tình hình kinh tế trong nước và thế giới.
- Tập trung vào việc tự động hoá, đầu tư máy móc có năng suất cao.
- Thực hiện các chương trình đào tạo cụ thể, sâu sát để có đội ngũ công nhân đáp ứng yêu cầu sản xuất, nâng cao có trọng tâm năng lực quản lý trong từng bộ phận nhất là chú trọng vào đào tạo cho đội ngũ quản lý cấp trung và cấp giám sát.
- Nâng cao hiệu quả của công tác nghiên cứu sản phẩm mới theo chiều sâu nhằm tìm kiếm giá trị gia tăng của sản phẩm, tập trung vào lĩnh vực kinh doanh hiện có của Công ty.
- Áp dụng chương trình TPM trong toàn Công ty.
- Tăng hiệu quả hoạt động của các hệ thống quản lý hệ thống chất lượng ISO 9001:2008, môi trường ISO 14000:2004, Trách nhiệm xã hội (SA 8000) và tiêu chuẩn An toàn sức khỏe nghề nghiệp (OHSAS 18000), ISO 22000
- Xây dựng dây chuyền sản xuất đủ điều kiện về GMP để sản xuất cho sản phẩm liên quan đến dược phẩm.
- Khai thác hiệu quả tối đa nguồn vốn chủ sở hữu, tăng cường kiểm soát dự trữ hàng tồn kho, giám sát tốt tình hình công nợ, chi phí... Thiết lập danh mục đầu tư phù hợp, điều chỉnh lại hệ số đòn cân nợ của mình.

IX. GIẢI TRÌNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ KIỂM TOÁN

Số : 171 /BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**KÍNH GỬI: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA TÂN TIẾN**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bao Bì Nhựa Tân Tiến được lập ngày 15 tháng 01 năm 2015, từ trang 06 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bao Bì Nhựa Tân Tiến tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2015

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)



Nguyễn Thị Lan
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0167-2013-152-1

Kiểm toán viên



Cao Thị Hồng Nga
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0613-2013-152-1

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.524.979.075.914	1.510.033.711.956
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	10.474.807.181	7.127.170.159
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	1.514.504.268.733	1.502.906.541.797
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	1.349.670.230.686	1.380.548.073.704
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		164.834.038.047	122.358.468.093
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	2.439.189.344	2.549.591.543
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	38.733.320.967	18.273.882.888
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>38.226.581.581</i>	<i>17.838.850.800</i>
8. Chi phí bán hàng	24		22.193.288.533	18.450.632.809
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		63.897.173.101	38.670.692.876
10. LN thuần từ hoạt động kinh doanh	30		42.449.444.790	49.512.851.063
11. Thu nhập khác	31		436.272.730	618.954.546
12. Chi phí khác	32		119.599.980	29.624.981
13. Lợi nhuận khác	40		316.672.750	589.329.565
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		42.766.117.540	50.102.180.628
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	9.645.829.235	12.788.322.152
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			-
17. LN sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		33.120.288.305	37.313.858.476
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	2.374	2.488

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		630.852.004.663	497.179.137.336
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	71.681.705.249	6.862.574.741
1. Tiền	111		16.681.705.249	6.862.574.741
2. Các khoản tương đương tiền	112		55.000.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	1.500.000.000	1.612.457.570
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1.831.135.000	1.612.457.570
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(331.135.000)	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		337.133.901.723	320.453.549.537
1. Phải thu khách hàng	131	V.3	293.127.803.694	259.782.471.863
2. Trả trước cho người bán	132	V.4	46.612.401.277	62.755.644.685
3. Các khoản phải thu khác	135	V.5	772.636.489	646.805.639
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(3.378.939.737)	(2.731.372.650)
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	217.600.718.396	164.870.153.085
1. Hàng tồn kho	141		217.600.718.396	164.870.153.085
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.935.679.295	3.380.402.403
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.760.968.172	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.7	164.711.123	3.370.402.403
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		10.000.000	10.000.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		547.707.783.055	559.369.534.774
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		226.535.840.886	237.631.448.522
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	202.148.780.946	205.908.703.467
- Nguyên giá	222		690.569.946.383	658.788.737.215
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(488.421.165.437)	(452.880.033.748)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	24.387.059.940	25.302.810.204
- Nguyên giá	228		35.533.858.353	35.591.713.791
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(11.146.798.413)	(10.288.903.587)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.10	-	6.419.934.851
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11	317.111.736.000	317.111.736.000
1. Đầu tư dài hạn khác	258		317.111.736.000	317.111.736.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		4.060.206.169	4.626.350.252
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	4.060.206.169	4.626.350.252
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.178.559.787.718	1.056.548.672.110



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		674.545.968.447	512.071.016.724
I. Nợ ngắn hạn	310		518.045.968.447	288.946.016.724
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	391.566.241.974	128.146.603.645
2. Phải trả người bán	312	V.14	94.770.490.119	100.870.145.192
3. Người mua trả tiền trước	313		1.828.016.341	1.902.645.133
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.15	3.633.457.421	7.903.188.359
5. Phải trả người lao động	315		12.618.545.147	34.242.717.201
6. Chi phí phải trả	316	V.16	4.226.111.111	2.210.614.111
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.17	8.250.935.120	13.670.103.083
8. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		1.152.171.214	-
II. Nợ dài hạn	330		156.500.000.000	223.125.000.000
1. Vay và nợ dài hạn	334	V.18	156.500.000.000	223.125.000.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		504.013.819.271	544.477.655.386
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	504.013.819.271	544.477.655.386
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		149.999.980.000	149.999.980.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		154.777.960.000	154.777.960.000
3. Cổ phiếu quỹ	414		(44.951.133.800)	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		161.537.441.806	181.231.402.752
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		15.614.809.332	15.614.809.332
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		67.034.761.933	42.853.503.302
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.178.559.787.718	1.056.548.672.110

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
1. Nợ khó đòi đã xử lý		297.077.110	297.077.110
2. Ngoại tệ các loại			
- USD		350.853,51	444,74



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	42.766.117.540	50.102.180.628
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	60.936.033.454	52.996.923.379
- Các khoản dự phòng	03	978.702.087	368.639.843
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.254.984.103)	(3.066.348.785)
- Chi phí lãi vay	06	38.226.581.581	17.838.850.800
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	140.652.450.559	118.240.245.865
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(14.122.227.993)	(55.025.430.544)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(52.730.565.311)	33.558.638.296
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(36.452.954.600)	15.405.318.491
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(2.194.824.089)	(1.825.157.551)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(34.150.470.470)	(17.838.850.800)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(33.161.483.512)	(11.440.382.181)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(286.859.460)	(2.292.702.499)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(32.446.934.876)	78.781.679.077
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(49.960.025.798)	(132.729.402.855)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	416.909.091	580.909.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-



Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(218.677.430)	(318.147.558.570)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.957.674.992	2.485.439.694
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(47.804.119.145)	(447.810.612.640)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp phát hành	32	(44.951.133.800)	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.019.886.407.922	477.763.596.975
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(823.091.769.593)	(126.491.993.330)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.773.320.000)	(15.009.434.650)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	145.070.184.529	336.262.168.995
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	64.819.130.508	(32.766.764.568)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6.862.574.741	39.629.339.309
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	71.681.705.249	6.862.574.741

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bao Bì Nhựa Tân Tiến được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 90/2004/QĐ-BCN ngày 13 tháng 09 năm 2004 của Bộ Trưởng Bộ Công Nghiệp.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28 tháng 12 năm 2004. Đăng ký thay đổi lần 06 ngày 16 tháng 11 năm 2011.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô II, Cụm 4, Đường số 13 Khu Công Nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có đơn vị trực thuộc sau :

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Bắc Ninh	Cụm công nghiệp Tân Hồng – Hoàn Sơn mở rộng, thôn Bất Lự, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và mua bán sản phẩm bao bì; Mua bán vật tư, nguyên liệu, thiết bị phụ tùng, khuôn in ống đồng phục vụ sản xuất ; Kinh doanh bất động sản.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chứng từ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 07 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Các tài sản khác	04 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm

- Giá trị quyền sử dụng đất được khấu hao theo thời gian thuê đến tháng 06/2049

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

11. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

12. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

13. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	323.934.168	419.035.330
Tiền gửi ngân hàng	16.357.771.081	6.443.539.411
Các khoản tương đương tiền	55.000.000.000	-
Cộng	71.681.705.249	6.862.574.741

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số lượng	31/12/2014	Số lượng	01/01/2014
	Cổ phần	VND	Cổ phần	VND
<i>Chứng khoán đầu tư ngắn hạn</i>		1.831.135.000		1.612.457.570
- Công ty cổ phần Tập đoàn Container Việt Nam (VSC)	30.000	1.831.135.000	-	-
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Domesco (DMC)	-	-	35.000	1.612.457.570
<i>Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn</i>		(331.135.000)		-
Cộng		1.500.000.000		1.612.457.570

3. Phải thu khách hàng	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công ty TNHH Quốc tế Unilever VN	163.369.935.481	121.167.700.601
Công ty AJINOMOTO Việt Nam	13.349.136.433	15.226.867.559
Công ty CP Acecook Việt nam	11.846.354.190	12.655.826.018

Công ty CP Sữa VN (vinamilk)	4.701.474.470	5.628.114.668
Công ty TNHH Miwon Việt Nam	2.987.970.423	5.121.117.988
Công ty CP Hữu hạn Vedan Việt Nam	6.707.365.060	7.161.717.090
Công ty TNHH PERFETTI VAN MELLE VN	10.845.664.089	12.401.370.894
CN Công ty CP Tập đoàn Trung Nguyên	8.834.681.372	13.623.327.705
Công ty TNHH Thực phẩm Pepsico Việt Nam	4.671.421.978	9.974.818.089
Công ty TNHH Ergo Asia Việt Nam		6.676.178.454
Công ty TNHH SX TM Đại Việt Hương CN Vĩnh Long	7.042.711.940	-
DAO-HEUANG GROUP	14.675.852.304	-
Các đối tượng khác	44.095.235.954	50.145.432.797
Cộng	293.127.803.694	259.782.471.863
4. Trả trước cho người bán	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trả trước người bán trong nước	415.461.831	1.051.275.513
Trả trước người bán ngoài nước	7.598.753.181	7.388.885.206
Trả trước người nhận thầu XD CB	38.598.186.265	54.315.483.966
Cộng	46.612.401.277	62.755.644.685
5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu Công ty TNHH SX TM Thành Kim - tiền điện		580.305.654
Phải thu khác	772.636.489	66.499.985
Cộng	772.636.489	646.805.639
6. Hàng tồn kho	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	164.424.792.354	134.321.784.629
Công cụ, dụng cụ	15.198.882	31.884.924
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	22.023.542.761	10.011.692.702
Thành phẩm	30.968.856.758	20.504.790.830
Hàng hóa	168.327.641	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	217.600.718.396	164.870.153.085

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	217.600.718.396	164.870.153.085
7. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế xuất, nhập khẩu	164.711.123	177.256.472
Thuế thu nhập cá nhân	-	3.193.145.931
Cộng	164.711.123	3.370.402.403

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	128.674.713.041	462.227.262.620	60.206.246.793	4.850.455.332	2.830.059.429	658.788.737.215
Số tăng trong năm	15.876.035.409	35.442.785.414	84.439.672	4.976.700.154	-	56.379.960.649
- Mua sắm mới		35.442.785.414	84.439.672	4.976.700.154		40.503.925.240
- Đầu tư XD CB hoàn thành	15.876.035.409					15.876.035.409
Số giảm trong năm	-	23.504.003.490	813.206.200	-	281.541.791	24.598.751.481
- Thanh lý, nhượng bán		23.504.003.490	813.206.200		281.541.791	24.598.751.481
Số dư cuối năm	144.550.748.450	474.166.044.544	59.477.480.265	9.827.155.486	2.548.517.638	690.569.946.383
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	55.537.563.037	344.658.191.157	46.537.422.204	3.633.281.609	2.513.575.741	452.880.033.748
Số tăng trong năm	11.535.200.715	42.723.849.017	4.028.698.460	1.619.438.232	113.096.766	60.020.283.190
- Khấu hao trong năm	11.535.200.715	42.723.849.017	4.028.698.460	1.619.438.232	113.096.766	60.020.283.190
Số giảm trong năm	-	23.504.003.490	693.606.220	-	281.541.791	24.479.151.501
- Thanh lý, nhượng bán		23.504.003.490	693.606.220		281.541.791	24.479.151.501
Số dư cuối năm	67.072.763.752	363.878.036.684	49.872.514.444	5.252.719.841	2.345.130.716	488.421.165.437
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	73.137.150.004	117.569.071.463	13.668.824.589	1.217.173.723	316.483.688	205.908.703.467
Tại ngày cuối năm	77.477.984.698	110.288.007.860	9.604.965.821	4.574.435.645	203.386.922	202.148.780.946

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

332.446.538.657

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31/12/2014:

67.998.742.818

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	34.165.186.981	1.426.526.810	35.591.713.791
Số tăng trong năm			-
Số giảm trong năm	-	57.855.438	57.855.438
Số dư cuối năm	34.165.186.981	1.368.671.372	35.533.858.353
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	9.367.429.796	921.473.791	10.288.903.587
Số tăng trong năm	599.468.892	316.281.372	915.750.264
Khấu hao trong năm	259.296.526	367.577.604	626.874.130
Số giảm trong năm	-	57.855.438	57.855.438
Số dư cuối năm	9.966.898.688	1.179.899.725	11.146.798.413
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	24.797.757.185	505.053.019	25.302.810.204
Tại ngày cuối năm	24.198.288.293	188.771.647	24.387.059.940

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
Nhà xưởng sản xuất bao bì tại Tiên Sơn - Bắc Ninh	-	-
Nhà xưởng tại khu công nghiệp Tân Bình - TPHCM	-	6.419.934.851
Cộng	-	6.419.934.851

11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2014	01/01/2014
--	------------	------------

	Số cổ phần	Giá trị đầu tư	Số cổ phần	Giá trị đầu tư
Đầu tư dài hạn khác		317.111.736.000		317.111.736.000
Công ty CP XD trang trí kiến trúc ADC (ADEC)	1.842.000	36.288.216.000	1.842.000	36.288.216.000
Công ty CP Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà Bến Thành (CORESCO)	246.667	8.323.520.000	246.667	8.323.520.000
Công ty CP Dịch vụ đường cao tốc Việt Nam	1.000.000	10.000.000.000	1.000.000	10.000.000.000
Góp vốn hợp tác phát triển tòa nhà		262.500.000.000		262.500.000.000
Cộng		317.111.736.000		317.111.736.000

Ghi chú: Công ty đã dùng các khoản đầu tư dài hạn để thế chấp cho hợp đồng phát hành trái phiếu.

12. Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí phân bổ	1.751.113.782	810.766.464
Chi phí thi công trang trí nội thất văn phòng	2.309.092.387	3.391.628.788
Chi phí sửa chữa đường nội bộ	-	423.955.000
Cộng	4.060.206.169	4.626.350.252

13. Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Tân Bình (a)	225.064.029.628	128.146.603.645
Ngân hàng TNHH MTV ANZ -VN - CN TP. HCM (b)	82.355.987.919	-
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN 01 (c)	84.146.224.427	-
Cộng	391.566.241.974	128.146.603.645

- (a) Vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình theo hợp đồng tín dụng số 0241/TaB1/13LD ngày 10/10/2013 và hợp đồng sửa đổi, bổ sung. Hạn mức cho vay là: 295.000.000.000 VND. Thời hạn vay đến 20/03/2015. Lãi suất theo từng lần nhận nợ. Phương thức đảm bảo tiền vay là tín chấp.
- (b) Vay ngắn hạn ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam) - CN TP. Hồ Chí Minh theo thủ tục nghị cung cấp tiện ích ngày 14/05/2014. Hạn mức cho vay 5.000.000 USD hoặc tương đương bằng VND. Thời hạn cho vay tính theo từng lần nhận nợ tối đa là 04 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Phương thức đảm bảo khoản vay là tín chấp.
- (c) Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 01 TP. Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số 106/2014-HĐTDHM/NHCT902-Tân Tiến ngày 15/09/2014. Hạn mức cho

vay là 150.000.000.000 VND. Thời hạn vay đến 15/09/2015. Lãi suất 5%/năm, thay đổi 1 tháng/lần. Phương thức đảm bảo khoản vay là tín chấp.

14. Phải trả người bán	31/12/2014	01/01/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải trả người bán trong nước	93.101.584.370	94.396.507.056
Phải trả người bán ngoài nước	1.668.905.749	1.619.735.328
Phải trả người nhận thầu XD CB	-	4.853.902.808
Cộng	94.770.490.119	100.870.145.192

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2014	01/01/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế giá trị gia tăng	1.991.721.508	2.557.695.663
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.414.719.165	5.236.412.496
Thuế thu nhập cá nhân	217.976.748	5.180.200
Thuế bảo vệ môi trường	9.040.000	103.900.000
Cộng	3.633.457.421	7.903.188.359

16. Chi phí phải trả	31/12/2014	01/01/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi phát hành trái phiếu	4.076.111.111	-
Điện, nước, điện thoại	-	50.413.754
Cước vận chuyển hàng	-	957.978.190
Chi phí khác	150.000.000	1.202.222.167
Cộng	4.226.111.111	2.210.614.111

17. Các khoản phải trả, phải nộp khác	31/12/2014	01/01/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Kinh phí công đoàn	4.054.006.464	6.433.854.375
Bảo hiểm xã hội	-	565.838.144
Bảo hiểm y tế	217.239.747	257.028.680

Bảo hiểm thất nghiệp	39.108.115	86.837.719
Cổ tức phải trả	902.326.350	175.647.350
Phải trả lại CBCNV tiền thuế TNCN	639.717.181	4.103.015.479
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.398.537.263	2.047.881.336
Cộng	8.250.935.120	13.670.103.083
18. Vay và nợ dài hạn	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
a. Vay dài hạn ngân hàng		
Ngân hàng TMCP Bản Việt - CN Sài Gòn	-	223.125.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Tân Bình (a)	11.500.000.000	-
b. Trái phiếu phát hành (b)	145.000.000.000	-
Cộng	156.500.000.000	223.125.000.000

(a) Vay dài hạn theo hợp đồng tín dụng số 0165/TaB1/13CD ngày 11/12/2013 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số 02/0615/TaB1/13CD ngày 03/07/2014. Hạn mức cho vay là 19.500.000.000 VND. Thời hạn vay 60 tháng đến 18/06/2019 lãi suất vay theo từng lần nhận nợ. Phương thức đảm bảo nợ vay tín chấp.

(b) Công ty phát hành 145 trái phiếu không chuyển đổi mệnh giá 1.000.000.000 VND/TP. Thời hạn là 4 năm bắt đầu từ 06/10/2014 đến 6/10/2018. Lãi suất năm đầu tiên cố định là 11%. Ngân hàng TMCP Bản Việt - CN Sài Gòn đã mua lại toàn bộ số trái phiếu trên theo hợp đồng mua bán trái phiếu số 001/00314/HĐMBTP ngày 15/09/2014 với tài sản đảm bảo là tài sản cố định và các khoản đầu tư dài hạn

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	149.999.980.000	154.777.960.000		176.414.333.451	15.614.809.332	31.907.852.335
Lãi trong năm trước	-	-		-	-	37.313.858.476
Phân phối lợi nhuận năm 2012	-	-		4.817.069.301	-	(23.907.852.335)
- <i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	-	-		4.817.069.301	-	(4.817.069.301)
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	-	-		-	-	(4.090.785.034)
- <i>Cổ tức đợt 2/2012</i>	-	-		-	-	(14.999.998.000)
Tạm phân phối lợi nhuận năm 2013	-	-		-	-	(2.292.355.174)
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	-	-		-	-	(2.292.355.174)
- <i>Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát</i>			-			(168.000.000)
Số dư cuối năm trước	149.999.980.000	154.777.960.000	-	181.231.402.752	15.614.809.332	42.853.503.302
Lãi trong năm nay	-	-		-	-	33.120.288.305
Tăng trong kỳ (*)			(44.951.133.800)			
Giảm trong kỳ (**)				(19.693.960.946)		
Phân phối lợi nhuận năm 2013	-	-		-	-	-
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	-	-		-	-	(1.439.030.674)
- <i>Cổ tức đợt 1/2013</i>						(7.499.999.000)
Số dư cuối năm nay	149.999.980.000	154.777.960.000	(44.951.133.800)	161.537.441.806	15.614.809.332	67.034.761.933

(*) Trong kỳ công ty mua: 1.449.998 cổ phiếu quỹ tương đương 44.951.133.800 đồng.

(**) Công ty dùng quỹ đầu tư phát triển tạm nộp bổ sung thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2010 và 2011. Số liệu sẽ được điều chỉnh khi có quyết định chính thức của Cục thuế.

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	149.999.980.000	149.999.980.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	149.999.980.000	149.999.980.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	7.499.999.000	14.999.998.000

c) Cổ phiếu

	31/12/2014	01/01/2014
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.999.998	14.999.998
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.999.998	14.999.998
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.449.998	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.449.998	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.550.000	14.999.998
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	13.550.000	14.999.998

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.524.979.075.914	1.510.033.711.956
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hóa	48.970.835.482	45.516.155.042
- Doanh thu bán thành phẩm	1.476.008.240.432	1.464.517.556.914
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	10.474.807.181	7.127.170.159
Giảm giá hàng bán	-	64.666.220
Hàng bán bị trả lại	10.474.807.181	7.062.503.939

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.514.504.268.733	1.502.906.541.797
Doanh thu thuần hàng hóa	48.960.407.182	45.499.779.072
Doanh thu thuần thành phẩm	1.465.543.861.551	1.457.406.762.725
4. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	46.546.780.535	35.219.771.950
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.303.123.450.151	1.345.328.301.754
Cộng	1.349.670.230.686	1.380.548.073.704
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.154.198.362	1.985.519.694
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	481.514.352	64.151.849
Lãi từ đầu tư chứng khoán	306.037.430	442.295.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	497.439.200	57.625.000
Cộng	2.439.189.344	2.549.591.543
6. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	38.226.581.581	17.838.850.800
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	151.268.954	162.632.455
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	66.262.322
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	331.135.000	(198.128.000)
Lỗ do đầu tư chứng khoán	24.335.432	404.265.311
Cộng	38.733.320.967	18.273.882.888

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2014 phải nộp được xác định với thuế suất là 22% trên thu nhập chịu thuế. Năm trước thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	42.766.117.540	50.102.180.628
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	1.078.560.800	75.799.981
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.576.000.000	133.424.981
+ <i>Chi nộp phạt</i>		29.624.981
+ <i>Chi phí không hợp lý, hợp lệ</i>	1.576.000.000	103.800.000
+ <i>Chi phí lãi vay</i>	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	497.439.200	57.625.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	497.439.200	57.625.000
Tổng lợi nhuận tính thuế	43.844.678.340	50.177.980.609
Thuế suất thuế TNDN	22%	25%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	9.645.829.235	12.544.495.152
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước nộp bổ sung theo quyết toán thuế		243.827.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	9.645.829.235	12.788.322.152

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	33.120.288.305	37.313.858.476
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	33.120.288.305	37.313.858.476

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	13.949.335	14.999.998
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.374	2.488

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.110.872.515.619	1.145.727.165.951
Chi phí nhân công	136.667.771.107	144.632.970.370
Chi phí khấu hao tài sản cố định	60.936.033.454	52.996.923.379
Chi phí dịch vụ mua ngoài	80.230.846.713	60.242.611.351
Chi phí khác bằng tiền	22.982.660.879	21.348.693.252
Cộng	1.411.689.827.772	1.424.948.364.303

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lương và các khoản phúc lợi khác	3.227.128.635	3.888.242.652

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất sản phẩm bao bì, do đó không trình bày báo cáo bộ phận.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	71.681.705.249	6.862.574.741	71.681.705.249	6.862.574.741
Phải thu khách hàng và phải thu khác	290.521.500.446	257.697.904.852	290.521.500.446	257.697.904.852
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	56.111.736.000	56.224.193.570	56.111.736.000	56.224.193.570
Cộng	418.314.941.695	320.784.673.163	418.314.941.695	320.784.673.163
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	548.066.241.974	351.271.603.645	548.066.241.974	351.271.603.645
Phải trả người bán và phải trả khác	103.021.425.239	114.540.248.275	103.021.425.239	114.540.248.275
Chi phí phải trả	4.226.111.111	2.210.614.111	4.226.111.111	2.210.614.111
Cộng	655.313.778.324	468.022.466.031	655.313.778.324	468.022.466.031

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch trên thị trường chứng khoán. Đối với các chứng khoán chưa niêm yết thì giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCoM) đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết, hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm 31/12/2014 đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn tin cậy được lấy theo giá trị sổ sách.

Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

4. Tài sản đảm bảo

Công ty đã thế chấp một số tài sản cố định và các khoản đầu tư dài hạn để đảm bảo cho việc phát hành trái phiếu theo thuyết minh số V.8 trang 19 và V.11 trang 20.

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 31/12/2013 và vào ngày 31/12/2014.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối năm	498.813.778.324	156.500.000.000	655.313.778.324
Các khoản vay	391.566.241.974	156.500.000.000	548.066.241.974

Phải trả người bán	94.770.490.119	-	94.770.490.119
Chi phí phải trả	4.226.111.111	-	4.226.111.111
Phải trả khác	8.250.935.120	-	8.250.935.120
Số đầu năm	244.897.466.031	223.125.000.000	468.022.466.031
Các khoản vay	128.146.603.645	223.125.000.000	351.271.603.645
Phải trả người bán	100.870.145.192	-	100.870.145.192
Chi phí phải trả	2.210.614.111	-	2.210.614.111
Phải trả khác	13.670.103.083	-	13.670.103.083

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. **Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

8. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình tài chính và kết quả kinh doanh

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm nay	Năm trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	46,47	52,94
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	53,53	47,06
1.2 Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	57,23	48,47
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	42,77	51,53
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành: Tài sản lưu động/Nợ ngắn hạn	Lần	1,22	1,72
2.2 Khả năng thanh toán nhanh = (Tiền + Tài sản thanh khoản cao) / Nợ ngắn hạn	Lần	0,70	0,93
3. Hiệu quả sử dụng vốn lưu động			
3.1 Các khoản phải thu khách hàng			
3.1.1 Kỳ thu tiền BQ = Số dư BQ phải thu khách hàng trong năm / Doanh thu BQ tháng	Tháng	2,17	1,81
3.1.2 Tuổi của số dư khoản phải thu khách hàng cuối kỳ	Tháng	2,30	2,05
3.1.3 Vòng quay các khoản phải thu trong năm = Số tháng trong năm/ Kỳ thu tiền BQ trong năm	Vòng	5,54	6,63
3.2 Hàng tồn kho (HTK)			
3.2.1 Kỳ dự trữ BQ = Mức dự trữ BQ / Mức tiêu thụ BQ tháng	Tháng	1,70	1,58
3.2.2 Thời gian dự trữ HTK cuối năm	Tháng	1,93	1,43
3.2.3 Vòng quay HTK trong năm = Số tháng trong năm / Kỳ dự trữ BQ	Vòng	7,06	7,60
4. Hiệu suất sử dụng vốn			
- Doanh thu BQ tháng / Tài sản cố định BQ	VND	0,55	0,67

	- Doanh thu BQ tháng / Tổng tài sản BQ	VND	0,11	0,15
5.	Tỷ suất sinh lời			
5.1	Lợi nhuận/doanh thu			
	- Lợi nhuận gộp/Doanh thu thuần	%	10,88	8,14
	- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	2,19	2,48
5.2	Lợi nhuận/Tổng tài sản			
	- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	3,63	4,74
	- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	2,81	3,53
5.3	Lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	6,57	6,85

9. Thông tin khác

Công ty đang tiến hành làm thủ tục hủy nê m yết theo nghị quyết ĐHCĐ thường niên năm 2014.

10. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán.

